TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23 / 4 / 2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Xuyên;

Ông Tôn Phước Thuận.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 819/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, ông T, bà P kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C vào ngày 13/7/2009. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Trần Gia L, sinh ngày 10/9/2009, đang được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau thời gian sống chung được 01 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung từ năm 2011 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà P; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 1 ngày 13/7/2009 và bản sao giấy khai sinh của Trần Gia L, sinh ngày 10/9/2009 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 28/01/2019 do cán bộ Tòa án lập, cháu Trần Gia L có nguyện vọng sống với ông T trong trường hợp ông T, bà P ly hôn.

Tại phiên tòa,

- Ông T trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, ông T không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, ông T và bà P chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà P hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Xét thấy, từ khi vợ chồng ly thân và ông T gửi đơn khởi kiện, bà P biết nhưng không có ý kiến phản hồi và không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà P theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T; giao cháu L cho ông T nuôi dạy. Do ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi dạy con chung nên không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc P. Đồng thời, bà P cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Trúc P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà P hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau. Đồng thời, ông T, bà P không còn sống chung từ cách nay khoảng 08 năm. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bà P nhưng bà P cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông T. Điều này thể hiện, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T, bà P là trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà Phương theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Trần Gia L, sinh ngày 10/9/2009. Ông T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, cháu L đang được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển ổn định; bà P cũng không có ý kiến đối với quyền nuôi dưỡng con chung. Bên cạnh đó, khi Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến thì cháu L có nguyện vọng được sống với ông T trong trường hợp ông T, bà P ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu L nên Hội đồng xét xử giao cháu L cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01, ngày 13 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Trúc P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Trần Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Gia L, sinh ngày 10 tháng 9 năm 2009. Bà Nguyễn Thị Trúc P không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Ông Trần Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Trúc P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2016/0000457 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang; ông T đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Trúc P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Trần Văn T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Trúc P được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã L (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình